

Số: 4262/CHHVN-VTDVHH

Hà Nội, ngày 30 tháng 10 năm 2018

V/v báo cáo số liệu thống kê tháng
10 năm 2018

Kính gửi: Bộ Giao thông vận tải

Thông tư số 48/2017/TT-BGTVT ngày 13/12/2017 của Bộ Giao thông vận tải quy định Hệ thống chỉ tiêu thống kê và chế độ báo cáo thống kê ngành Giao thông vận tải, Cục Hàng hải Việt Nam báo cáo Bộ Giao thông vận tải số liệu thống kê tháng 10 năm 2018 như sau:

1. Khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển tháng 10 năm 2018 (chi tiết tại biểu mẫu số 28-T phụ lục I gửi kèm), cụ thể:

1.1. Thực hiện khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển 09 tháng đầu năm 2018 đạt **387.873.000** tấn (không bao gồm hàng quá cảnh không xếp dỡ tại cảng) tăng **19%** so với cùng kỳ năm 2017, cụ thể:

- Hàng xuất khẩu đạt **105.054.000** tấn, tăng **15%** với cùng kỳ năm 2017.
- Hàng nhập khẩu đạt **125.966.000** tấn, tăng **15%** so với cùng kỳ năm 2017.
- Hàng nội địa đạt **156.297.000** tấn, tăng **24%** so với cùng kỳ năm 2017.
- Hàng quá cảnh bốc dỡ **556.000** tấn.

Trong đó, thực hiện khối lượng hàng hóa container thông qua cảng biển 09 tháng đầu năm 2018 là: **13.302.000** TEUs, tăng **27%** so với năm 2017, trong đó:

- Hàng xuất khẩu đạt **4.493.000** TEUs, tăng **9%** so với cùng kỳ năm 2017.
- Hàng nhập khẩu đạt **4.510.000** TEUs, tăng **10%** so với cùng kỳ năm 2017.
- Hàng nội địa đạt **4.299.000** TEUs, tăng **87%** so với cùng kỳ năm 2017.

Nhận xét:

- Đối với khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển trong 9 tháng đầu năm 2018 tăng **19%** so với cùng kỳ năm 2017. Các khu vực cảng biển có khối lượng hàng hóa thông qua 9 tháng tăng cao nhất so với cả nước là: Quảng Nam tiếp tục tăng 109,93% (từ 1.035 nghìn tấn đến 2.172 nghìn tấn) chủ yếu là lượng hàng khô,

tổng hợp (máy móc thiết bị phục vụ cho việc xây dựng khu công nghiệp Chu Lai); Hà Tĩnh tiếp tục tăng **98,3%** (từ **10.129** nghìn tấn đến **20.090** nghìn tấn) chủ yếu là lượng khô, tổng hợp (hàng than, quặng) nhập khẩu phục vụ cho nhà máy Formosa đã bắt đầu đi vào hoạt động qua cảng Sơn Dương (Vũng Áng) tăng cao; Nghệ An tăng **64%** (từ **4.299** nghìn tấn đến **7.078** nghìn tấn) do hiện tại khu vực có Công ty cổ phần xi măng Sông Lam đi vào hoạt động có lượng hàng nhập khẩu chủ yếu là Thạch cao, than, lượng hàng xuất khẩu là Clinker và Xi măng tại bến cảng Vissai tăng cao. Ngoài ra, một số cảng tại khu vực khác như Quảng Ninh, Mỹ Tho có khối lượng hàng hóa thông qua tăng từ **36%** đến **37%** so với cùng kỳ năm 2017. Tuy nhiên, một số khu vực Cảng vụ hàng hải có khối lượng hàng hóa thông qua giảm mạnh như khu vực Kiên Giang và Nha Trang giảm từ **28%** đến **64%** so với cùng kỳ năm trước do năm 2018 khu vực Kiên Giang không có khối lượng cát được lạo vét luồng ở Quân Cảng như năm 2017. Khối lượng hàng hóa thông qua cảng tại khu vực đạt khối lượng lớn nhất là Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Quảng Ninh, Vũng Tàu đạt (từ **58,8** triệu tấn đến **83,03** triệu tấn).

- Khối lượng hàng hóa container thông qua cảng tăng nhanh trong 8 tháng đầu năm 2018, khu vực Quảng Ninh tăng 125% (từ **53.298** Teus đến **120.023** Teus) do từ khi bến cảng CICT khu vực Cảng Cái Lân mở tuyến container quốc tế làm cho tàu thuyền chở hàng container ra vào khu vực cảng biển ngày càng tăng và thấy được hiệu quả rõ ràng, một số khác như khu vực Đồng Tháp tăng **117%** (từ **2.721** Teus đến **5.913** Teus), Mỹ Tho tăng **64%** so với cùng kỳ năm 2017.

1.2. Ước Khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển tháng 10 năm 2018 đạt **43.097.000** tấn (không bao gồm hàng quá cảnh không xếp dỡ tại cảng) tăng **20%** so với cùng kỳ năm 2017, cụ thể:

- Hàng xuất khẩu đạt **11.673.000** tấn, tăng **10%** với cùng kỳ năm 2017.
- Hàng nhập khẩu đạt **13.996.000** tấn, tăng **13%** so với cùng kỳ năm 2017.
- Hàng nội địa đạt **17.366.000** tấn, tăng **34%** so với cùng kỳ năm 2017.
- Hàng quá cảnh bốc dỡ đạt **62.000** tấn.

Trong đó: Ước Khối lượng hàng container thông qua cảng biển tháng 9 năm 2018 là **1.478.000** TEUs, tăng **30%** so với năm 2017, trong đó:

- Hàng xuất khẩu đạt **499.000** TEUs, tăng **14%** so với cùng kỳ năm 2017.
- Hàng nhập khẩu đạt **501.000** TEUs, tăng **10%** so với cùng kỳ năm 2017.
- Hàng nội địa đạt **478.000** TEUs, tăng **94%** so với cùng kỳ năm 2017.

1.3. . Ước tổng sản lượng hàng hóa thông qua cảng biển 10 tháng năm 2018 là: **430.970.000** tấn, tăng **19%** so với cùng kỳ năm 2017.

- Hàng xuất khẩu đạt **116.727.000** tấn, tăng **15%** với cùng kỳ năm 2017.
- Hàng nhập khẩu đạt **139.962.000** tấn, tăng **15%** so với cùng kỳ năm 2017.
- Hàng nội địa đạt **173.663.000** tấn, tăng **25%** so với cùng kỳ năm 2017.
- Hàng quá cảnh bốc dỡ đạt **618.000** tấn.

Trong đó: Ước hàng container thông qua cảng biển 10 tháng năm 2018 là: **14.780.000** TEUs, tăng **26%** so với năm 2017, trong đó:

- Hàng xuất khẩu đạt **4.992.000** TEUs, tăng **9%** so với cùng kỳ năm 2017.
- Hàng nhập khẩu đạt **5.011.000** TEUs, tăng **10%** so với cùng kỳ năm 2017.
- Hàng nội địa đạt **4.777.000** TEUs, tăng **87%** so với cùng kỳ năm 2017.

2. Khối lượng và lượt hàng hóa thông qua các cảng do Vinalines Quản lý tháng 09 năm 2018 (chi tiết tại phụ lục II gửi kèm).

2.1. Lượt tàu biển thông qua 09 tháng năm 2018, cụ thể như sau:

- Lượt tàu ngoại thông qua đạt **44.767** lượt tăng **19%** so với cùng kỳ năm 2017.
- Lượt tàu nội thông qua đạt **48.220** lượt tăng **2%** so với cùng kỳ năm 2017

Trong đó:

- + Tàu xuất nhập cảnh đạt **5.926** lượt tăng **9%** so với cùng kỳ năm 2017.
- + Tàu chạy tuyến nội địa đạt **42.294** lượt tăng **2%** so với cùng kỳ năm 2017.

2.2. Lượt thông qua bằng phương tiện thủy nội địa 09 tháng năm 2018, cụ thể như sau:

- Lượt thông qua bằng phương tiện thủy nội địa đạt **217.611** lượt tăng **22%** so với cùng kỳ năm 2017.

Trong đó: Lượt tàu thông qua bằng phương tiện VR-SB đạt **22.661** lượt tăng **30%** so với năm 2017 và chiếm **10,4%** tổng lượt tàu thông qua bằng phương tiện thủy nội địa.

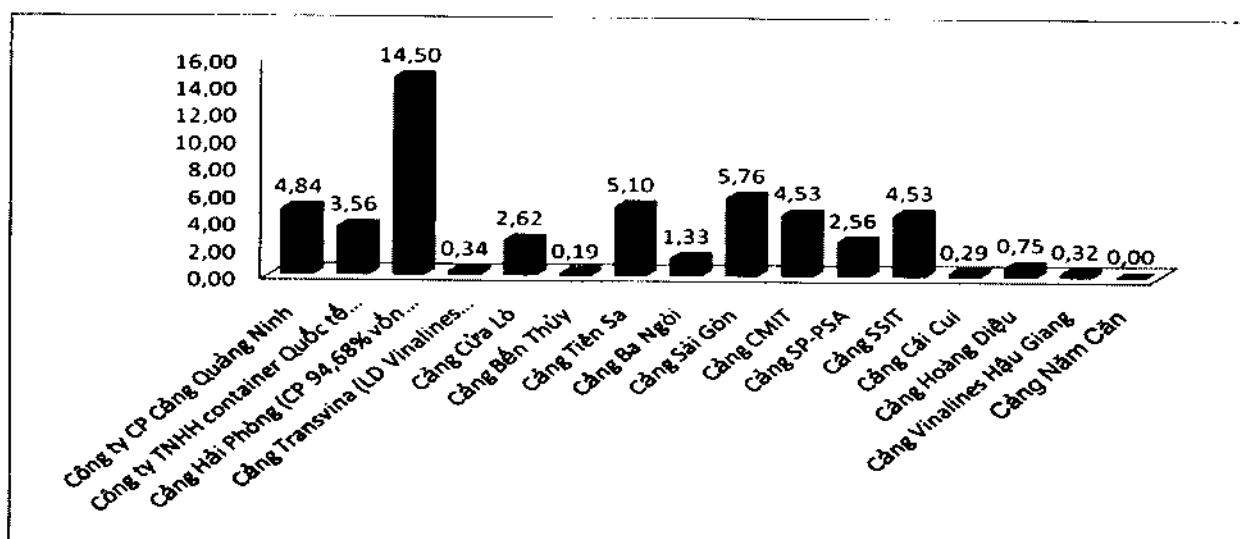
2.3. Khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển 09 tháng năm 2018 (không bao gồm hàng quá cảnh không bốc dỡ), như sau:

- Khối lượng hàng hóa thông qua bằng tàu biển đạt **263.603.350** tấn tăng **15%** so với cùng kỳ năm 2017.

- Khối lượng hàng hóa thông qua bằng phương tiện thủy nội địa đạt **124.269.224** tấn tăng **27%** so với cùng kỳ năm 2017.

Trong đó: Khối lượng hàng hóa thông qua bằng phương tiện VR-SB đạt **25.240.853** tấn tăng **84%** so với năm 2017 và chiếm **20,3%** tổng khối lượng hàng hóa thông qua bằng phương tiện thủy nội địa.

2.4. Khối lượng và lượt hàng hóa thông qua các cảng do Vinalines Quản lý 09 tháng năm 2018 phụ lục II, cụ thể như sau:



Biểu đồ. Khối lượng hàng hóa thông qua các cảng do Vinalines quản lý

- Khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển 9 tháng đầu năm đạt **51,226** triệu tấn giảm **2%** so với cùng kỳ năm 2017, chiếm **13,2%** tổng khối lượng hàng hóa thông qua cảng biển của cả nước, trong đó:

+ Cảng Hải Phòng có khối lượng hàng hóa thông qua lớn nhất đạt **14,5** triệu tấn chiếm **28,3%**, thứ 2 là cảng Sài Gòn đạt **5,757** triệu tấn chiếm **11,2%** so với tổng khối lượng hàng hóa do Vinalines quản lý.

+ Các cảng có khối lượng hàng hóa thông qua nhỏ nhất đạt từ **0,001** triệu tấn đến **0,186** triệu tấn là cảng Năm Căn, cảng Bến Thủy.

+ Tăng cao nhất là cảng SSIT là **42%**, Ba Ngòi là **38%**, giảm nhiều nhất là cảng Cái Cui **54%**.

Cục Hàng hải Việt Nam kính báo cáo Bộ Giao thông vận tải./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Cục trưởng (để b/c);
- Các PCT (để b/c);
- Các phòng tham mưu;
- Văn phòng Cục (để đăng website);
- Các Chi cục hàng hải;
- Các Cảng vụ hàng hải;
- Lưu VT, VTDVHH.



Bùi Thiên Thu

Phụ lục I

Biểu số 28-T
Ngày báo cáo: 15/10/2018

Đơn vị báo cáo: Cục Hàng hải Việt Nam
Đơn vị nhận báo cáo: Bộ GTVT (Vụ VT)

THỐNG KÊ KHỐI LƯỢNG HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG BIỂN Tháng 10/2018

TT	Danh mục loại hàng	Đơn vị tính	Kế hoạch năm	Khối lượng hàng hóa thông qua cảng					
				Từ đầu năm đến hết tháng trước	Ước thực hiện tháng báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo	Lũy kế cùng kỳ năm trước	So sánh cùng kỳ năm trước (%)	So sánh với kế hoạch năm (%)
A	B	C	1	2	3	4	5	6=4/5	7=4/1
	Tổng số	1000 tấn	472.426	387.873	43.097	430.970	363.201	119%	91%
	Hàng xuất khẩu	1000 tấn		105.054	11.673	116.727	101.884		
	Hàng nhập khẩu	1000 tấn		125.966	13.996	139.962	121.975		
	Hàng nội địa	1000 tấn		156.297	17.366	173.663	139.040		
	Hàng quá cảnh	1000 tấn		556	62	618	302		
	Chia ra								
1	Container	1000 tấn	177.300	133.328	14.814	148.142	134.953	110%	
		1000 Teus	15.362	13.302	1.478	14.780	11.711	126%	96%
	Xuất khẩu	1000 Tấn		45.597	5.066	50.663	45.862		
		1000 Teus		4.493	499	4.992	4.577		
	Nhập khẩu	1000 Tấn		54.651	6.072	60.723	54.132		
		1000 Teus		4.510	501	5.011	4.573		
	Nội địa	1000 Tấn		33.080	3.676	36.756	34.959		
		1000 Teus		4.299	478	4.777	2.561		
2	Hàng lỏng	1000 tấn	67.038	53.714	5.968	59.682	52.473	114%	89%
	Xuất khẩu	1000 tấn		3.839	427	4.266	6.050		
	Nhập khẩu	1000 tấn		16.162	1.796	17.958	16.329		
	Nội địa	1000 tấn		33.713	3.746	37.459	30.094		
3	Hàng khô	1000 tấn	228.088	200.275	22.253	222.528	175.473	127%	98%
	Xuất khẩu	1000 tấn		55.618	6.180	61.798	49.972		
	Nhập khẩu	1000 tấn		55.153	6.128	61.281	51.514		
	Nội địa	1000 tấn		89.504	9.945	99.449	73.987		
4	Hàng quá cảnh	1000 tấn	83.222	57.121	6.347	63.468	63.495	100%	76%

PHỤ LỤC II
BÁO CÁO SẢN LƯỢNG HÀNG HÓA THÔNG QUA CẢNG BIỂN THÁNG 9 NĂM 2018

Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo năm trước	Thực hiện so với cùng kỳ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo năm trước	Thực hiện so với cùng kỳ (%)
1	2	3	4	5=3/4	6	7	8=6/7
I. Sản lượng hàng hóa và số lượt tàu thuyền thông qua cảng							
1.1. Sản lượng hàng hóa và số lượt tàu thuyền thông qua							
1.1.1. Tổng số lượt tàu biển	lượt	10.810	10.655	101%	92.987	84.737	110%
1.1.1.1. Tàu ngoại	lượt	5.072	4.789	106%	44.767	37.654	119%
1.1.1.2. Tàu nội	lượt	5.738	5.866	98%	48.220	47.083	102%
Trong đó	lượt	532	773	69%	5.926	5.433	109%
+ Tàu xuất nhập cảnh	lượt	5.206	5.093	102%	42.294	41.650	102%
1.1.2. Hàng hóa thông qua cảng	tấn	44.961.675	36.032.165	125%	387.872.574	326.893.932	119%
+ Xuất khẩu	tấn	11.992.974	10.594.421	113%	105.054.011	91.397.168	115%
+ Nhập khẩu	tấn	14.569.638	12.435.461	117%	125.966.298	109.754.287	115%
+ Nội địa	tấn	18.399.063	13.002.283	142%	156.296.447	125.742.477	124%
+ Hàng quá cảnh bốc dỡ	tấn	93.183		100%	555.818	302.058	184%
+ container	tấn	14.908.605	13.491.687	111%	133.327.901	120.583.100	111%
+ container	teus	1.449.022	1.139.209	127%	13.298.815	10.508.361	127%
+ Hàng lỏng	tấn	5.940.572	5.854.077	101%	53.714.248	47.319.532	114%
+ Hàng kho	tấn	24.126.677	16.686.401	145%	200.274.607	158.991.300	126%

Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo năm trước	Thực hiện so với cùng kỳ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo năm trước	Thực hiện so với cùng kỳ (%)
1	2	3	4	5=3/4	6	7	8=6/7
1.2. Sản lượng hàng hóa và số lượt phương tiện thủy nội địa (PTTND) thông qua							
1.2.1. Tổng số PTTND							
Trong đó tổng số PTTND đăng ký SB	Lượt	24.980	19.660	127%	217.611	178.678	122%
1.2.2. Tổng số tấn PTTND	Lượt tấn	3.882	2.090	186%	22.661	17.441	130%
Trong đó tổng số PTTND SB vận tải ven	tấn	14.318.445	10.224.421	140%	124.269.224	97.931.668	127%
	tấn	3.327.570	1.368.211	243%	25.240.853	13.741.358	184%
1.3. Tổng sản lượng hàng hóa thông qua khu vực cảng biển							
Tổng hàng hóa thông qua cảng							
Trong đó	tấn	44.961.675	36.032.165	125%	387.872.574	326.893.932	119%
	tấn	30.643.230	25.807.744	119%	263.603.350	228.980.264	115%
	tấn	14.318.445	10.224.421	140%	124.269.224	97.913.668	127%
II. Sản lượng hàng hóa thông qua cảng do Vinalines quản lý							
Công ty CP Cảng Quảng Ninh	Triệu tấn	7,337	6,842	107%	51,226	52,487	98%
Công ty TNHH container Quốc tế Quảng Ninh	Triệu tấn	0,623	0,437	143%	4,843	4,190	116%
Cảng Hải Phòng (CP 94,68% vốn NN)	Triệu tấn	0,322	0,200	161%	3,562	3,362	106%
Cảng Transvina (LD Vinalines chiếm 58%)	Triệu tấn	1,525	1,466	104%	14,50	15,55	93%
Cảng Cửa Lò	Triệu tấn	0,053	0,048	110%	0,343	0,475	72%
	Triệu tấn	0,261	0,677	39%	2,619	3,616	72%

Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện tháng báo cáo	Thực hiện tháng báo cáo năm trước	Thực hiện so với cùng kỳ (%)	Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo	Lũy kế từ đầu năm đến hết tháng báo cáo năm trước	Thực hiện so với cùng kỳ (%)
1	2	3	4	5=3/4	6	7	8=6/7
Cảng Bến Thủy	Triệu tấn	0,13	0,042	310%	0,186	0,273	68%
Cảng Tiên Sa	Triệu tấn	0,665	0,537	124%	5,099	4,957	103%
Cảng Ba Ngòi	Triệu tấn	0,198	0,087	228%	1,33	0,963	138%
Cảng Sài Gòn	Triệu tấn	0,66	0,848	78%	5,757	7,582	76%
Cảng CMIT	Triệu tấn	0,57	0,36	158%	4,53	3,92	116%
Cảng SP-PSA	Triệu tấn	0,41	0,25	164%	2,56	2,32	110%
Cảng SSIT	Triệu tấn	0,48	0,45	107%	4,53	3,2	142%
Cảng Cái Cui	Triệu tấn	0,35	0,41	85%	0,29	0,635	46%
Cảng Hoàng Diệu	Triệu tấn	0,64	0,76	84%	0,752	0,906	83%
Cảng Vinalines Hậu Giang	Triệu tấn	0,45	0,27	167%	0,321	0,54	59%
Cảng Năm Căn	Triệu tấn	0	0	100%	0,001	0,002	50%
III. Hàng hóa quá cảnh							
Tổng số lượng hàng hóa quá cảnh	Tấn	6.422.775	6.179.339	104%	57.115.826	57.121.228	100%